

Số: /QĐ-ĐHH

Huế, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo tại Trường Du lịch - Đại học Huế

Căn cứ Nghị định 30/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐDH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Nghị quyết số 50/NQ-HĐDH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 14/NQ-HĐDH ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT- BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-HĐDH ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế về việc thành lập Trường Du lịch thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-ĐHH ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trường Du lịch thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-ĐHH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Phó Giám đốc phụ trách Đại học Huế về việc ủy quyền cho Hiệu trưởng Trường Du lịch – Đại học Huế được ký thừa ủy quyền và đóng dấu Đại học Huế;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Du lịch - Đại học Huế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo tại Trường Du lịch - Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đại học Huế, Hiệu trưởng Trường Du lịch - Đại học Huế và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PGĐ phụ trách ĐHH (đề b/c);
- Lưu: VT, TDL, NTTS.

TUQ. GIÁM ĐỐC
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG DU LỊCH

Trần Hữu Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

QUY ĐỊNH

So chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHH ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Đại học Huế)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo theo những yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học và Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

2. Văn bản này được áp dụng cho các đơn vị, viên chức, người lao động và người học toàn Trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, một số từ ngữ được hiểu thống nhất như sau:

So chuẩn là hoạt động so sánh kết quả hoạt động thực tế của Nhà trường hoặc kết quả chất lượng thực tế của chương trình đào tạo với yêu cầu cần đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường với cơ sở giáo dục đại học khác hoặc chất lượng chương trình đào tạo của Nhà trường với chương trình đào tạo khác được lựa chọn.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của Nhà trường và các chương trình đào tạo của Nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Yêu cầu

Quá trình thực hiện đối sánh phải đảm bảo tính chặt chẽ, khách quan, khoa học. Kết quả so chuẩn, đối sánh phải thể hiện tính chính xác, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu, các giải pháp cải tiến chất lượng phải có tính khả thi.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện việc so chuẩn, đối sánh

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm.

2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường là cơ sở giáo dục đại học trong và/hoặc ngoài nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian, đặc thù đào tạo tương đương.

3. Khuyến khích lựa chọn các đối tác có chỉ số đối sánh ở mức cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Ngoài việc đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo khác, còn phải thực hiện tự đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chất lượng của chương trình đào tạo giữa các đơn vị, các năm.

Điều 5. Chỉ đạo và chủ trì các hoạt động so chuẩn, đối sánh

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất, toàn diện đối với công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng.

2. Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, bộ phận Bảo đảm chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn và đối sánh chất lượng chung cho các hoạt động của Nhà trường; Phối hợp với các đơn vị thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường và xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh.

3. Các Khoa chịu trách nhiệm thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn và triển khai thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý.

Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên

Bộ phận BDCLGD:

- Xây dựng kế hoạch so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.

- Chủ trì triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng.

- Chủ trì triển khai so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

- Thực hiện và phối hợp triển khai việc so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Thu thập dữ liệu so chuẩn và đối sánh từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Bộ phận Đào tạo và Công tác sinh viên

- Xây dựng kế hoạch so chuẩn và đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.

- Phối hợp với các Khoa triển khai thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo về lĩnh vực đào tạo.

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đào tạo; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình

đào tạo.

2. Trách nhiệm của phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tổ chức và Hành chính; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

3. Trách nhiệm của phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

4. Trách nhiệm của Bộ phận Kế hoạch và Tài chính

- Chủ trì triển khai việc so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tài chính; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

5. Trách nhiệm của các Khoa có chương trình đào tạo

- Thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn.

- Triển khai thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

6. Trách nhiệm của các đơn vị khác

- Các đơn vị thuộc Nhà trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

CHƯƠNG II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CẤP CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ CẤP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 7. Các tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục

Các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với Nhà trường, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đào tạo theo định hướng ứng dụng.
2. Đào tạo đa ngành và có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo.
3. Tương đồng về quy mô đào tạo và phạm vi tuyển sinh.
4. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

Điều 8. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục khác để đối sánh

Các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể theo thứ tự ưu tiên lựa chọn như sau:

1. Cùng trình độ đào tạo.
2. Cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực (trường hợp không có chương trình đào tạo cùng ngành).
3. Cùng đào tạo theo định hướng ứng dụng.
4. Tương đồng về quy mô đào tạo.
5. Ưu tiên lựa chọn chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 9. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo nội bộ để đối sánh

Các chương trình đào tạo của Nhà trường được lựa chọn để đối sánh là các chương trình đào tạo có điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đồng thời hướng đến các chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể theo thứ tự ưu tiên lựa chọn như sau:

1. Cùng nhóm ngành.
2. Có sự tương đồng về quy mô đào tạo.

CHƯƠNG III SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 10. Các nội dung so chuẩn chất lượng các hoạt động của Nhà trường

1. Lĩnh vực Tổ chức - Hành chính và Cơ sở vật chất

- Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ trong chu kỳ đánh giá (5 năm) đạt 75% trở lên.

2. Lĩnh vực Đào tạo - Công tác sinh viên

- Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên, trong đó ít nhất 20% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

- Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

3. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

- Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường đạt 75% trở lên.

4. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

- Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học đạt 75% trở lên.

- Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đạt 75% trở lên.

5. Lĩnh vực Tài chính

- Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên trên tổng kinh phí từ nguồn thu của Nhà trường đạt 5%.

- Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học trên tổng nguồn thu từ học phí của Nhà trường đạt 3%.

- Tỷ lệ kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập cho người học trên tổng nguồn thu từ học phí hệ chính quy của Nhà trường đạt 8%.

6. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Hằng năm có ít nhất 02 cán bộ được đào tạo Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục và được cấp chứng chỉ/chứng nhận, trong đó có ít nhất 01 cán bộ có thể kiểm định viên.

- 100% các cán bộ tham gia Hội đồng tự đánh giá đã được tham gia các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng hoặc kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 11. Nội dung tự đối sánh về kết quả đào tạo của Nhà trường

1. Kết quả đào tạo

- Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).

- Tỷ lệ thôi học hàng năm.

- Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

- Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo.

- Tỷ lệ hài lòng của cựu người học sau tốt nghiệp về chất lượng đào tạo.

- Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp.

3. Kết quả tài chính về đào tạo

- Tổng các nguồn thu của Nhà trường và tổng nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.

- Tỷ lệ kinh phí chi cho các hoạt động chính của Nhà trường.

Điều 12. Nội dung tự đối sánh về kết quả nghiên cứu khoa học của Nhà trường

1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên

- Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học theo từng loại hình nghiên cứu.

- Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương), cấp Đại học Huế.

- Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.

- Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học.

2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của người học

- Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học theo từng loại hình nghiên cứu.

- Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.

- Số lượng đề tài của người học được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương).

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

- Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước.

- Số lượng các công bố khoa học quốc tế và tỷ lệ các công bố được tính điểm (có

chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus) trên tổng số công bố quốc tế.

- Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả tài chính của hoạt động nghiên cứu khoa học

- Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học của giảng viên trên tổng nguồn thu của Nhà trường.
- Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học của người học trên tổng nguồn thu học phí.

Điều 13. Nội dung tự đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường

1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng về tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp...cho công chức, viên chức (trong và ngoài Trường).
- Số lượng, kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao cho các đối tác.
- Số lượng, kinh phí từ hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.
- Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.
- Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.
- Số đợt/lượt người tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học.

2. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội

- Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.
- Tỷ lệ người học (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.
- Tỷ lệ đối tác hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

3. Kết quả tài chính của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

- Tỷ lệ kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập cho người học trên tổng nguồn thu từ học phí hệ chính quy.
- Kinh phí chi hỗ trợ, phục vụ cộng đồng.
- Kinh phí hỗ trợ cho người học từ các nhà tài trợ và Nhà trường.

Điều 14. Nội dung đối sánh với cơ sở giáo dục đại học khác

1. Kết quả đào tạo

- Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

- Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học (các cấp) của giảng viên và

người học.

- Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương) của giảng viên.
- Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương) của người học.

người học.

- Số lượng đề tài NCKH được chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục.

- Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.
- Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

3. Công bố khoa học và xuất bản ấn phẩm

- Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm trong nước.

- Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm quốc tế (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus).

- Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

- Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.
- Các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học.

5. Kết quả tài chính

- Tổng nguồn thu của cơ sở giáo dục.
- Nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.
- Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

CHƯƠNG IV

SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 15. Các nội dung so chuẩn chất lượng chương trình đào tạo

1. Lĩnh vực Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất

- Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường trong vòng 5 năm đạt 75% trở lên.

- Tỷ lệ người học quy đổi/giảng viên quy đổi theo quy định của khối ngành đào tạo.

2. Lĩnh vực đào tạo

- Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên, trong đó ít nhất 20% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

- Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

3. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

- Tỷ lệ người học, cựu người học được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập; hỗ trợ việc làm đạt 75% trở lên.

Điều 16. Nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả đào tạo của chương trình đào tạo

1. Kết quả đào tạo

- Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo.
- Tỷ lệ hài lòng của cựu người học sau tốt nghiệp về chất lượng đào tạo.
- Tỷ lệ hài lòng của người học, cựu người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm đạt 75% trở lên.
- Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp đạt 75% trở lên.

Điều 17. Nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả nghiên cứu khoa học của chương trình đào tạo

1. Nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên

- Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học.
- Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương).
- Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học.

2. Nghiên cứu khoa học của người học

- Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học.
- Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Số lượng đề tài của người học được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương).

3. Công bố khoa học và xuất bản ấn phẩm

- Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước.
- Số lượng các công bố khoa học quốc tế và tỷ lệ các công bố được tính điểm (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus) trên tổng số công bố quốc tế.
- Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

Điều 18. Nội dung đối sánh với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác

1. Kết quả đào tạo

- Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- Tỷ lệ thôi học hàng năm.

- Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

- Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học (các cấp) của giảng viên và người học.
- Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương) của giảng viên.
- Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương) của người học.
- Số lượng đề tài NCKH được chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục.
- Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.
- Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận

3. Công bố khoa học và xuất bản ấn phẩm

- Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm trong nước.
- Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm quốc tế (có chỉ số ISI hoặc trong danh mục Scopus).
- Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Trường các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm phổ biến đến cán bộ giảng viên, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý về nội dung của Quy định này.
2. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.
3. Đơn vị xây dựng Kế hoạch so chuẩn, đối sánh có trách nhiệm xây dựng hướng dẫn chi tiết, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các biểu mẫu phù hợp để triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh.

Điều 20. Hiệu lực của văn bản

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc phát hiện ra những điểm chưa phù hợp, các đơn vị có thể trao đổi, gửi góp ý về Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định./.